



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 84.275.3860265 - Fax: 84.275.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV 2019

Bảng cân đối kế toán
Kết quả kinh doanh
Lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B01- DN
Mẫu số B09 - DN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính :Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		61,385,820,036	87,973,387,167	361,150,388,856	397,683,541,802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					1,745,171,475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		61,385,820,036	87,973,387,167	361,150,388,856	395,938,370,327
4. Giá vốn hàng bán	11		60,790,568,818	64,545,859,541	306,823,296,000	305,631,673,731
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		595,251,218	23,427,527,626	54,327,092,856	90,306,696,596
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13,241,466,909	2,153,579,981	33,692,044,805	25,832,162,258
7. Chi phí tài chính	22		1,211,673,461	1,548,319,064	5,546,733,767	10,582,172,756
- Trong đó :Chi phí lãi vay	23		1,138,430,549	982,524,395	4,688,755,676	9,219,652,629
8. Chi phí bán hàng	24		3,596,202,603	4,919,203,890	16,573,414,591	19,776,265,538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,732,655,098	5,417,833,667	11,107,775,610	12,157,943,277
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)-24+25))	30		6,296,186,965	13,695,750,986	54,791,213,693	73,622,477,283
11. Thu nhập khác	31		217,750,757	80,955,734	1,097,209,550	203,148,643
12. Chi phí khác	32		5,170,529,585	264,032,160	5,179,481,179	271,684,903
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-4,952,778,828	-183,076,426	-4,082,271,629	-68,536,260
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,343,408,137	13,512,674,560	50,708,942,064	73,553,941,023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-148,630,539	2,938,419,073	4,577,702,263	8,164,603,973
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-1,961,135,596	1,166,741,595	-2,568,369,777	-1,339,644,438
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3,453,174,272	11,740,997,082	48,699,609,578	66,728,981,488
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		300	1,021	4,235	5,789

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN HỮU TÀI



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

TIÊU CHÍ	Mã số TM	SỐ 31/12/2019	SỐ 01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	100	258,521,461,156	266,843,062,217
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	24,866,046,692	30,331,812,975
1. Tiền mặt	111	14,866,046,692	30,331,812,975
2. Các khoản tương đương tiền	112	10,000,000,000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	24,217,151,855	60,217,151,855
1. Chứng khoán kinh doanh	121	217,151,855	217,151,855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	24,000,000,000	60,000,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130	45,504,389,848	48,821,413,583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	28,390,887,860	39,135,317,644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,477,324,000	3,695,536,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	16,320,985,591	6,675,367,473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-684,807,603	-684,807,603
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. HÀNG TỒN KHO	140	162,287,219,983	122,690,174,087
1. Hàng tồn kho	141	177,861,794,833	124,325,684,852
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-15,574,574,850	-1,635,510,765
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	1,646,652,778	4,782,509,717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	311,142,034	250,547,927
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,335,510,744	4,531,961,790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	279,944,376,048	268,702,253,414
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	54,286,309,051	51,442,559,910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	42,468,599,037	39,201,217,616
- Nguyên giá	222	120,596,609,970	116,036,629,944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-78,128,010,933	-76,835,412,328
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	11,817,710,014	12,241,342,294
- Nguyên giá	228	16,550,750,288	16,550,750,288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-4,733,040,274	-4,309,407,994
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		



- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	9,732,254,624	2,130,280,259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
4. Chi phí XD/CB dở dang	242	9,732,254,624	2,130,280,259
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	187,215,495,000	187,202,383,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13,112,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	187,202,383,000	187,202,383,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	28,710,317,373	27,927,030,245
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24,484,763,067	26,269,845,716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4,225,554,306	1,657,184,529
3. Thiết bị vật tư phụ tùng máy thay thế dài hạn	263		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	538,465,837,204	535,545,315,631
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	125,319,959,302	115,867,322,819
I. NỢ NGẮN HẠN	310	120,179,021,802	110,713,179,244
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	9,072,258,007	10,938,025,558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	255,069,960	1,796,540,340
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3,621,800,368	2,906,759,496
4. Phải trả người lao động	314	17,111,528,188	14,134,979,910
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6,677,973,042	233,086,183
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	244,914,528	347,497,846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	82,432,790,736	80,354,956,494
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	762,686,973	1,333,417
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. NỢ DÀI HẠN	330	5,140,937,500	5,154,143,575
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5,140,937,500	5,154,143,575
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	413,145,877,902	419,677,992,812
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	413,145,877,902	419,677,992,812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	141,072,070,000	141,072,070,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	141,072,070,000	141,072,070,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	287,769,908,319	287,769,908,319
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415	-98,896,574,474	-98,896,574,474
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	61,210,173,515	61,210,173,515
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21,990,300,542	28,522,415,452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,371,964	1,371,964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21,988,928,578	28,521,043,488
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	538,465,837,204	535,545,315,631

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHAN HỮU TÀI

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

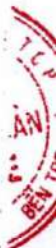
Handwritten text on the right margin: 17/01/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50,708,942,064	73,553,941,023
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và khấu trừ tài sản	02	6,262,591,441	5,848,173,766
- Các khoản dự phòng	03	13,939,064,085	468,518,717
- Lãi(Lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	-64,998,099	142,229,337
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-31,363,502,986	-13,461,286,186
- Chi phí lãi vay	06	4,688,755,676	9,219,652,629
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44,170,852,181	75,771,229,286
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	3,945,105,004	15,646,359,749
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-53,536,109,981	-28,311,669,790
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	6,613,448,685	9,609,620,673
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,724,488,542	656,791,967
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Lãi vay đã trả	14	-3,811,679,148	-6,217,221,567
- Thuế TNDN đã nộp	15	-3,847,904,768	-6,847,247,364
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	2,681,272,223	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-935,180,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-2,060,527,262	59,372,682,609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, XD tài sản cố định	21	-16,709,731,637	-8,781,759,106
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,024,545,454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-64,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100,000,000,000	134,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-13,112,000	-6,634,937,500
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	20,148,955,914	12,658,882,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40,450,657,731	131,242,185,594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền thu bán cổ phiếu quỹ	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	162,151,216,886	216,467,521,668



CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4 .Tiền trả nợ gốc vay	34	-160,073,382,644	-344,919,387,694
5 .Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6 . Cổ tức đã trả	36	-45,989,028,000	-45,447,116,650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-43,911,193,758	-173,898,982,676
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-5,521,063,289	16,715,885,527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,331,812,975	13,720,471,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55,297,006	-104,543,988
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24,866,046,692	30,331,812,975

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Lê

Nguyễn Thị Ngọc Lê

Phan Hữu Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 4 NĂM 2019**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, KD nhà hàng và dịch vụ.
- 4- Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường .
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con : Cty TNHH Thủy Sản công nghệ cao AQUATTEXBENTRE.
 - Danh sách các công ty liên doanh , liên kết : không có.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không , nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu , chia tách, sáp nhập , nêu độ dài về kỳ so sánh ...)
- 8.Số lượng CB CNV đến 31/12/2019 : **715 người**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
- Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND , EUR/VND .

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm .

4- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ .

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 . Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh .

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh .

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Tiền mặt	247.709.000	532.530.000
- Tiền gửi ngân hàng	14.618.337.692	29.799.282.975
- Các khoản tương đương tiền (gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	10.000.000.000	
Tổng cộng	24.866.046.692	30.331.812.975

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số 31/12/2019		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1- Đầu tư cổ phiếu	21.714	217.151.855	21.714	217.151.855
+ Cổ phiếu đã niêm yết	18.891	188.921.855	18.891	188.921.855
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	2.823	28.230.000	2.823	28.230.000
2.2-Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng		24.000.000.000		60.000.000.000
Cộng		24.217.151.855		60.217.151.855
-Dự phòng giảm giá ĐTNH				
Tổng cộng	21.714	60.217.151.855	21.714	60.217.151.855

03- Các khoản phải thu khách hàng	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Bên thứ ba	28.390.887.860	39.135.317.644
- Bên liên quan (Cty TNHH Liên Thái Bình)		
Cộng	28.390.887.860	39.135.317.644

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Phải thu từ bán công cụ nợ		
- Lãi dự thu ngân hàng	612.076.712	1.532.712.329
- Phải thu người lao động	1.460.741.950	483.738.164
- Quỹ phúc lợi	1.541.068.039	3.290.137.275
- Cổ tức của FMC	12.133.500.000	
- Phải thu khác	573.598.890	1.368.779.705
Cộng	16.320.985.591	6.675.367.473
04- Hàng tồn kho	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6.362.181.149	7.730.263.410
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	81.996.389.996	68.710.607.031
- Thành phẩm	89.503.223.688	47.884.814.411
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	177.861.794.833	124.325.684.852

* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố [đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Trích trong năm :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa - Tiền thuê đất - Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận uỷ thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	32.923.533.579	69.205.097.701	12.555.706.098	1.352.292.566	116.036.629.944
- Mua trong năm	56.470.909	4.968.800.000	3.419.752.727	662.733.636	9.107.757.272
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang CCDC					
- Thanh lý, nhượng bán		2.254.868.155	2.292.909.091		4.547.777.246
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	32.980.004.488	71.919.029.546	13.682.549.734	2.015.026.202	120.596.609.970
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.998.424.826	54.141.802.123	5.642.032.963	1.053.152.416	76.835.412.328
- Khấu hao trong năm	1.316.513.570	3.311.688.858	1.113.946.044	96.810.689	5.838.959.161
- Tăng khác					
- Chuyển sang CCDC					
- Thanh lý, nhượng bán		2.253.451.465	2.292.909.091		4.546.360.556
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	17.314.938.396	55.200.039.516	4.463.069.916	1.149.963.105	78.128.010.933
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	16.925.108.753	15.063.295.578	6.913.673.135	299.140.150	39.201.217.616
- Tại ngày cuối năm	15.665.066.092	16.718.990.030	9.219.479.818	865.063.097	42.468.599.037

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.898.060.871 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê trong năm					
- Mua lại TS thuê					
- Tăng khác					
- Trả lại TS thuê					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TS thuê - Tăng khác					
- Trả lại TS thuê					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng. giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
G. trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.734.954.206	439.602.300		134.851.488	4.309.407.994
- Khấu hao trong năm	423.632.280				423.632.280
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4.158.586.486	439.602.300		134.851.488	4.733.040.274
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	12.241.342.294				12.241.342.294
- Tại ngày cuối năm	11.817.710.014				11.817.710.014

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	9.732.254,624	2.130.280.259
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Kho lạnh 650 T	4.610.164.427	
+ Cụm bể tưới cá giống	3.212.748.318	
+ Lắp đặt máy đá vẩy 3	1.768.683.691	
+ Máy nén-----		700.654.000

+ -----		
---------	--	--

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GTCL của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác

	Số 31/12/2019		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị		Giá trị
- Đầu tư vào cty liên kết				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư dài hạn khác				
Mã FMC	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
Cộng		187.202.383.000		187.202.383.000
*Dự phòng giảm giá				
Tổng cộng				

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Chi phí đào ao & cải tạo ao	760.135.525	518197.833
- Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	20.149.507.579	23.865.674.579
- Chi phí khác	1.462.455.780	707.751.799
- Chi phí sửa chữa MMTB	973.604.921	1.178.221.505
- Công cụ dụng cụ	1.139.059.262	
Cộng	24.484.763.067	26.269.845.716

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Vay ngắn hạn	82.432.790.736	80.354.956.494
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	82.432.790.736	80.354.956.494

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng - Thuế tiêu thụ đặc biệt - Thuế xuất, nhập khẩu - Thuế thu nhập doanh nghiệp - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế tài nguyên - Thuế nhà đất và tiền thuê đất - Các loại thuế khác - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.577.702.263 44.098.105	2.847.904.768 58.854.728
Cộng	3.621.800.368	2.906.759.496
17- Chi phí phải trả	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Tài sản thừa chờ giải quyết - Kinh phí công đoàn - BHXH ốm đau, TS - Bảo hiểm y tế - Bảo hiểm thất nghiệp - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Doanh thu chưa thực hiện - Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.000.000 45.454.093 7.460.435	260.000.000 44.428.650 43.069.196
Cộng	244.914.528	347.497.846
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Vay dài hạn nội bộ - Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
a. Vay dài hạn - Vay ngân hàng - Vay đối tượng khác - Trái phiếu phát hành		...
b. Nợ dài hạn - Thuế tài chính - Nợ dài hạn khác		...
Cộng		

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t. toán tiền thuê tài chính	Trả lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến		

khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.225.554.306	1.657.184.529
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CLTG chưa thực hiện	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT & DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số 01/01/ 2018	141.072.070.000	287.769.908.319		(98.896.574.474)	61.210.173.515	12.966.628.964	404.122.206.324
- Tái phát hành CP quỹ						66.728.981.488	66.728.981.488
- Lãi năm 2018						(1.468.000.000)	(1.468.000.000)
- Mua CPQ						(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
- Trích quỹ ĐTPT&DPTC						(34.491.771.000)	(34.491.771.000)
- Trích quỹ KT & PL							
- Chia cổ tức 2017							
- Chia cổ tức 2018							
- Bán CPQ						(3.761.539.860)	(3.761.539.860)
- Giảm khác							
SD 31/12/ 2018	141.072.070.000	287.769.908.319		(98.896.574.474)	61.210.173.515	28.522.415.452	419.677.992.812
- Tăng vốn 2019						48.699.609.578	48.699.609.578
- Lãi năm 2019							
- Tăng khác							
- Trích quỹ ĐTPT&DPTC						(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
- Trích quỹ KT & PL						(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
- Chia cổ tức 2018						(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
- Chia cổ tức 2019						(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
- Giảm khác 2019							
Số cuối kỳ này	141.072.070.000	287.769.908.319		(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.990.300.542	413.145.877.902



b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	141.072.070.000	141.072.070.000
...		
Cộng	141.072.070.000	141.072.070.000
	Năm 2019	Năm 2018
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.072.070.000	141.072.070.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	141.072.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	45.989.028.000	45.989.028.000

d- Cổ tức	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	45.989.028.000	45.989.028.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	45.989.028.000	45.989.028.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.107.207	14.107.207
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.107.207	14.107.207
+ Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	14.107.207
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.497.257	11.497.257
+ Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	11.497.257
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
- Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng	61.210.173.515	61.210.173.515

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2019	Năm 2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số 31/12/2019	Số 01/01/2019
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		

<ul style="list-style-type: none"> - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài <p>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm 		...
--	--	-----

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm 2019	Năm 2018
25- Tổng doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ (MS 01)	361.150.388.856	397.683.541.802
- Doanh thu bán thành phẩm	357.296.452.405	393.637.766.829
- Doanh thu khác	1.993.936.451	2.185.774.973
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		1.745.171.475
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV (MS 10)	361.150.388.856	395.938.370.327
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	357.296.452.405	391.892.595.354
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
- Doanh thu khác	1.993.936.451	2.185.774.973

	Năm 2019	Năm 2018
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	735.057.923	740.088.802
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.687.302.200	304.493.660.907
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	400.935.877	397.924.022
- GTCL, CP nhượng, t.lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	306.823.296.000	305.631.673.731

	Năm 2019	Năm 2018
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.035.824.986	9.034.822.445
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.327.678.000	11.775.682.200
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.263.543.720	5.021.657.613
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.998.099	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	33.692.044.805	25.832.162.258

	Năm 2019	Năm 2018
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	4.688.755.676	9.219.652.629
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	857.978.091	1.220.290.791
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		142.229.336
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	10.582.172.756	10.582.172.756
31- Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
- Thu nhập do thanh lý TSCĐ	1.024.545.454	109.090.909
- Thu tiền bồi thường	11.064.096	39.650.000
Các khoản thu khác	61.600.000	54.407.734
Tổng cộng	1.097.209.550	203.148.643

32- Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
- KHTSCĐ do thanh lý TSCĐ	1.416.690	
- Chi tiền phạt	7.534.904	
- Tiền bồi thường của Rewe	5.170.529.585	271.684.903
Tổng cộng	5.179.481.179	271.684.903

33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.577.702.263	8.164.603.973
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.577.702.263	8.164.603.973

34- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

35- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	371.614.801.065	340.826.673.141
- Chi phí nhân công	81.318.790.437	93.632.443.420
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.262.591.441	5.848.173.766
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.727.812.493	24.764.009.633
- Chi phí khác bằng tiền	25.583.762.074	21.495.667.001
Cộng	507.507.757.510	486.566.966.961

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

37/ Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

37.1 / Rủi ro về giá cổ phiếu :

Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 , giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 217.151.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 21.715.186 đồng Việt Nam .

37.2/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan: **xem trang 15**
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):. **xem trang 15**
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác. (3)

Bến Tre, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

PHAN HỮU TÀI

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Số dư cuối quý
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	5,181,328,300	
Cty CP chế biến hàng xuất khẩu Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa	23,703,750	1,980,000
Hội đồng Quản Trị		Thù lao	429,000,000	
Ban Giám Đốc		Lương	1,932,511,212	

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
1/ Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	357,296,452,405	3,853,936,451	33,692,044,805	394,842,433,661
2/ Các chi phí trực tiếp	337,450,764,030	1,135,993,800	5,546,733,767	344,133,491,597
3/Các chi phí phân bổ				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	19,845,688,375	2,717,942,651	28,145,311,038	50,708,942,064

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý .

